

Bản án số: 146/2025/HS-PT
Ngày: 14 - 4 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Anh Dũng

Thẩm phán thành viên: Ông Trương Công Thi

Ông Nguyễn Tấn Long

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Yên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Đức Dũng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 26/2025/TLST-HS ngày 13 tháng 01 năm 2025 đối với bị cáo **Lê Ngọc P** về tội “Tham ô tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2024/HS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Lê Ngọc P**; sinh ngày: 01/5/1982 tại tỉnh Quảng Trị; nơi thường trú: **Khu phố G, phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị**; nghề nghiệp: Nguyên thủ kho **Công ty TNHH S**; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Lê Mạc H** (Chết) và bà **Phạm Thị M** (Chết); vợ: đã ly hôn năm 2019; con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 01/11/2023 cho đến nay. Bị cáo đang giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh Q**; có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa theo luật định cho bị cáo **Lê Ngọc P**: Ông **Vy Quý V** – Luật sư **Công ty L1** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh Q**. Địa chỉ: **Tầng C, Lô N- 03 khu A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: **Công ty TNHH S**.

Đại diện theo pháp luật: Bà **Lê Thị Hoàng M1** – Giám đốc. Vắng mặt.

Địa chỉ: **Số A B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà **Lê Thị Hoàng M1**:

1. Ông **Lê Phúc Đ**, sinh ngày: 06/9/1989; nơi thường trú: **Ô, DC 05, khu phố D A, thành phố T, tỉnh Bình Dương** (Theo giấy ủy quyền lập ngày 21/8/2023). Vắng mặt.

2. Bà **Lê Thị Hồng K**, sinh ngày: 01/11/1974; nơi thường trú: **Số A B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** (Theo giấy ủy quyền lập ngày 23/8/2023). Vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Toà án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về tư cách pháp nhân của **Công ty TNHH S** (Sau đây viết tắt là **Công ty S**); **Công ty TNHH U** (Sau đây viết tắt là **Công ty U**):

Công ty S thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp **Công ty TNHH H3** thành viên trở lên do **Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H** cấp lần đầu ngày 19/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 29/3/2022, kinh doanh lĩnh vực dịch vụ hậu cần, dịch vụ kho bãi, vận chuyển. Người đại diện theo pháp luật của **Công ty S** là bà **Lê Thị Hoàng M1**, Giám đốc.

Ngày 01/6/2017, **Công ty S** và **Công ty U** ký hợp đồng dịch vụ kho số 1706/URC-VNC, theo đó: **Công ty U** thuê **Công ty S** làm nhà cung cấp dịch vụ hậu cần, dịch vụ kho cho **Công ty U** tại **số H, đường D Khu Công nghiệp V, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi**. Toàn bộ hàng hóa của **Công ty U** sau khi được nhập vào kho tại Quảng Ngãi đều do **Công ty S** chịu trách nhiệm quản lý và xuất, nhập hàng hóa theo yêu cầu của **Công ty U**. Kho URC tại Quảng Ngãi chịu trách nhiệm xuất hàng giao cho các khách hàng thuộc các tỉnh **miền T, T**. Khi xảy ra thất thoát hàng hóa trong kho URC thì **Công ty S** có trách nhiệm bồi thường.

Công ty S đã ký hợp đồng lao động với **Lê Ngọc P** vào ngày 01/01/2017 giao cho **Lê Ngọc P** làm thủ kho từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017. Ngày 01/3/2017, Giám đốc **Công ty S** ban hành Quyết định về việc bổ nhiệm **Lê Ngọc P** làm trưởng **kho V2**, phụ trách nhiệm vụ quản lý hàng hóa và vận hành kho kể từ ngày 01/3/2017, có trách nhiệm báo cáo đầy đủ số liệu xuất, nhập và tồn kho

hàng hóa với Giám đốc và chịu trách nhiệm về các hoạt động của mình đối với Công ty. Hợp đồng lao động giữa Công ty S và Lê Ngọc P ghi thời hạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017. Sau đó, mặc dù không ký hợp đồng khác nhưng Lê Ngọc P vẫn làm việc và được Công ty S chi trả tiền lương hàng tháng nên theo quy định tại Điều 22 Bộ luật Lao động năm 2012 và Điều 20 Bộ luật Lao động năm 2019 thì hợp đồng giữa Công ty S và Lê Ngọc P sẽ chuyển thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Ngoài Lê Ngọc P, Công ty S có thuê anh Lê Quốc V1 làm đội trưởng đội bốc xếp, có trách nhiệm bốc xếp hàng hóa từ kho lên xe tải để xuất hàng hoặc từ xe tải xuống kho để nhập hàng; thuê anh Nguyễn Quốc T, có nhiệm vụ điều khiển xe nâng để xếp hàng vào kho khi nhập hàng hoặc xếp hàng lên xe khi xuất hàng; thuê các anh Vy Minh H1, Vy Văn M2, Trần Minh L làm lái xe để vận chuyển hàng đi giao cho khách hàng.

Từ tháng 7/2022 đến tháng 8/2023, để có tiền trả lãi vay nợ và tiêu xài cá nhân, P nảy sinh ý định lấy hàng trong kho của Công ty U tại Quảng Ngãi do Công ty S giao cho P quản lý đem bán lấy tiền.

Lê Ngọc P đã gọi điện thoại cho các khách hàng Bùi Thị Lệ H2, Giám đốc Công ty TNHH MTV N; Trần Thị Ngọc Y, Giám đốc Công ty TNHH MTV T3; Nguyễn Thị Thanh Q, Công ty TNHH T4 và nói là P đang có hàng của các đại lý khác đã đặt hàng theo yêu cầu của Công ty U nhưng không bán được nên nhờ P bán giúp nên các bà H2, Y, Q đồng ý mua.

Để lấy được hàng ra khỏi kho của Công ty S, P đã lập Phiếu xuất kho, tại mục số SAP trên Phiếu xuất kho P ghi “phiếu tạm”, sau đó yêu cầu lái xe Công ty S đến nhận hàng và mang theo Phiếu xuất kho “phiếu tạm” kèm Phiếu cho phép xe ra cổng chở hàng giao cho các bà H2, Y, Q. Sau khi các bà H2, Y, Q nhận hàng sẽ tính số tiền trả cho P rồi nhắn tin qua tài khoản zalo cho P. Bà H2, Y, Q tính giá như mua hàng của Công ty U, tại thời điểm mua hàng của P mà Công ty U có những chương trình khuyến mãi, chiết khấu, tiền nhân viên bán hàng như thế nào thì các bà H2, Y, Q cũng áp dụng như vậy. P thống nhất với số tiền các bà H2, Y, Q đã tính và yêu cầu các bà H2, Y, Q chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của P và khi các bà H2, Y, Q yêu cầu P cung cấp hóa đơn cho lượng hàng đã mua thì P hứa sẽ gửi sau.

Ngoài ra, khi các bà H2, Y, Q cần hàng để bán mà Công ty U chưa xuất hóa đơn, chưa giao hàng thì các bà H2, Y, Q đã liên hệ P đề nghị mượn hàng từ trong kho URC, P tự ý cho các bà H2, Y, Q mượn hàng, P cũng xuất hàng cho mượn bằng Phiếu xuất kho có ghi nội dung “phiếu tạm” ở mục số SAP. Thông thường sau khi cho mượn hàng thì sau đó các bà H2, Y, Q đặt hàng với Công ty U, Công ty U xuất hóa đơn, yêu cầu P xuất hàng thì P sẽ trừ đi lượng hàng đã cho các bà H2, Y, Q mượn trước đó và giao lượng hàng còn lại sau khi khấu trừ cho các bà H2, Y, Q, nếu số lượng hàng trên hóa đơn nhiều hơn so với lượng hàng đã mượn,

trường hợp số lượng hàng trên hóa đơn ít hơn hàng đã mượn thì **P** ghi chú để theo dõi số lượng khách hàng còn mượn sau khi đã khấu trừ hàng có hóa đơn. Sau đó, vì cần tiền nên **P** nói với các bà **H2**, **Y**, **Q** là hàng đã cho mượn là hàng của nhà phân phối khác họ đặt hàng nhưng không bán được nên nhờ **P** bán luôn số lượng hàng mà các bà **H2**, **Y**, **Q** đã mượn thì các bà **H2**, **Y**, **Q** thống nhất. Sau đó các **H2**, **Y**, **Q** sẽ tính toán tiền phải trả cho **P** rồi chuyển tiền mua hàng vào tài khoản cá nhân của **P**.

Đối chiếu các hóa đơn, phiếu xuất kho “phiếu tạm” và tồn kho thực tế xác định:

Từ tháng 7/2022 đến tháng 8/2023, **Lê Ngọc P** đã lợi dụng chức năng, nhiệm vụ được giao chiếm đoạt 4.090 thùng nước trà đen C2 hương đào 455ml x 6 x 4 (mã hàng 600746/600748), 3.520 thùng nước tăng lực Rõng đỏ dâu 220ml x 8 x 6 (mã hàng 640020), 684 thùng trà xanh C2 hương chanh 355ml x 6 x 4 (mã hàng 600146), 1.025 thùng nước tăng lực Rõng đỏ dâu 330 ml x 6 x 4 (mã hàng 660017), 2.100 thùng nước Trà xanh C2 hương chanh 455ml x 6 x 4 (mã hàng 600739/600741), 375 thùng kẹo Dynamite Bigbang 330g x 24 (mã hàng 100385) trị giá 1.700.458.369 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng) bán cho các bà **H2**, **Q**, **Y** lấy tiền tiêu xài cá nhân.

Cụ thể:

Lê Ngọc P đã lấy 1.500 thùng mã hàng 600746/600748, 3520 thùng mã hàng 640020, 684 thùng mã hàng 600146, 1.025 thùng mã hàng 660017 và 250 thùng mã hàng 600739/600741, tổng trị giá 826.076.389 đồng (Tám trăm hai mươi sáu triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi chín đồng) ra khỏi kho của **Công ty U** để bán cho bà **H2**, bà **H2** đã chuyển khoản thanh toán cho **P** số tiền 726.350.000 đồng (Bảy trăm hai mươi sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Lê Ngọc P đã lấy 2.590 thùng mã hàng 600746/600748, 200 thùng mã hàng 100385, 1.850 thùng mã hàng 600739/600741, tổng trị giá 792.194.280 đồng (Bảy trăm chín mươi hai triệu một trăm chín mươi tư nghìn hai trăm tám mươi đồng) ra khỏi kho của **Công ty U** để bán cho bà **Y**, bà **Y** đã chuyển khoản thanh toán cho **P** số tiền 725.181.000 đồng (Bảy trăm hai mươi lăm triệu một trăm tám mươi một nghìn đồng).

Lê Ngọc P đã lấy 175 thùng mã hàng 100385 trị giá 82.187.700 đồng (Tám mươi hai triệu một trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm đồng) ra khỏi kho của **Công ty U** để bán cho bà **Q**, bà **Q** đã chuyển khoản thanh toán cho **P** số tiền 67.960.349 đồng (Sáu mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn ba trăm bốn mươi chín đồng).

Ngoài số lượng hàng nói trên thì **Lê Ngọc P** còn thừa nhận lấy trong kho **URC** một số mặt hàng khác để bán cho các bà **H2**, **Y**, **Q**, tuy nhiên **P** đã hủy chứng từ phiếu tạm và không có tài liệu, chứng cứ xác định số lượng cụ thể của các mặt

hàng khác nên không có căn cứ xác định **P** chiếm đoạt các mặt hàng khác trong kho URC.

Hàng năm, khi biết **Công ty S** và **Công ty U** chuẩn bị kiểm tra kho thì **P** đã làm thủ tục xuất hàng giao cho khách hàng trên phần mềm quản lý kho (thực tế chưa xuất hàng) để giảm số lượng hàng tồn kho trên phần mềm quản lý kho cho phù hợp với số lượng hàng tồn kho thực tế nên khi **Công ty S** phối hợp với **Công ty U** kiểm tra thực tế tại kho URC nhưng chỉ kiểm tra đối chiếu hàng tồn thực tế tại kho so với hàng tồn thực tế theo sổ sách kế toán và phần mềm quản lý kho nên không phát hiện ra việc **Lê Ngọc P** chiếm đoạt hàng trong kho URC để bán cho người khác.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2024/HS-ST ngày 02/12/2024 của **Toàn án nhân dân tỉnh Q** đã tuyên xử:

Tuyên bố bị cáo **Lê Ngọc P** phạm tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Lê Ngọc P** 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam (01/11/2023).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần dân sự, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và nộp tài liệu chứng cứ thể hiện đã khắc phục toàn bộ số tiền chiếm đoạt có giấy xác nhận của người bị hại.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bị cáo **Lê Ngọc P** là hợp lệ, trong thời hạn luật định. Người bị hại có đơn xin xét vắng mặt, người có quyền, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tại phiên tòa bị cáo **Lê Ngọc P** khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Bị cáo **Lê Ngọc P** là nhân viên làm việc tại **Công ty S**, được Công ty giao nhiệm vụ là thủ kho, có nhiệm vụ trực tiếp quản lý hàng hóa trong kho của **Công ty U** tại Quảng Ngãi. Từ tháng 7/2022 đến tháng 8/2023, trong thời gian làm việc tại **Công ty S**, Phúc lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, cũng như lợi dụng lòng tin và sự sơ hở trong công tác quản lý của ban lãnh đạo **Công ty S**, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối lập Phiếu xuất kho, tại mục số SAP trên Phiếu xuất kho bị cáo ghi “phiếu tạm” để lấy được hàng ra khỏi kho của **Công ty S**. Sau khi lấy được hàng ra khỏi kho, **P** yêu cầu các lái xe của Công ty VINACO hoặc lái xe của **Công ty TNHH MTV N** đến nhận hàng và mang theo Phiếu xuất kho “phiếu tạm” kèm Phiếu cho phép xe ra cổng, chờ hàng để giao cho các bà **Bùi Thị Lệ H2**, **Trần Thị Ngọc Y**, **Nguyễn Thị Thanh Q**. Ngoài ra, bị cáo tự ý lấy hàng trong kho của **Công ty S** cho các bà **H2**, **Y**, **Q** mượn, sau đó dùng thủ đoạn như trên để bán luôn số hàng đã cho mượn. Tổng giá trị lượng hàng hóa bị cáo đã chiếm đoạt của **Công ty S** là 1.700.458.369 đồng. Bản án hình sự sơ thẩm đã quyết định bị cáo **Lê Ngọc P** phạm tội “Tham ô tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của bị cáo **Lê Ngọc P**:

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, là nhân viên **Công ty S** có nhiệm vụ làm thủ kho, quản lý hàng hóa nhập, xuất của **Công ty S** tại Quảng Ngãi, được giao quản lý hàng hóa tại kho, bị cáo đã lợi dụng quyền hạn để chiếm đoạt tài sản của **Công ty S**. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến khách thể là hoạt động đúng đắn của **Công ty S**.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo thành khẩn khai báo, thể hiện sự ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động gia đình nộp tiền để khắc phục hậu quả cho **Công ty S** 10.000.000 đồng nên bản án sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo **Lê Ngọc P** đã tác động gia đình khắc phục toàn bộ số tiền chiếm đoạt còn lại là 1.690.458.369 đồng cho **Công ty TNHH S**, được bên phía Công ty xác nhận và có đơn đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo. Xét thấy, đây là tình tiết giảm nhẹ mới nên cần chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo **Lê Ngọc P** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 BLTTHS

1. Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo **Lê Ngọc P**, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2024/HS-ST ngày 02/12/2024 của **T2** án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Tuyên bố bị cáo **Lê Ngọc P** phạm tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Lê Ngọc P** 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam (01/11/2023).

3. Về án phí: Bị cáo **Lê Ngọc P** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSTHAHS - CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp thành phố tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Anh Dũng